ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 67 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2019*

BÁO CÁO
Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số 217/QĐ-TTg ngày 13/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình Tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 trên địa bàn tỉnh *(mốc báo cáo từ ngày 01/01 đến 31/12/2018)* và phương hướng trong thời gian tới, như sau:

I. VỀ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH, TỔ CHỨC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ (THTK,CLP)

1. Công tác tuyền truyền phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đến cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh

Thực hiện Kế hoạch số 1215/KH-UBND ngày 22/5/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về THTK, CLP năm 2018 trên địa bàn tỉnh, kết quả thực hiện như sau:

- Về nội dung tuyên truyền, gồm: Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Nghị định của Chính phủ, các Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện, quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên; Chương trình Tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP giai đoạn 2016-2020 (số 2544/QĐ-TTg ngày 30/12/2016) và năm 2018 (số 217/QĐ-TTg ngày 13/2/2018); Chương trình của UBND tỉnh Tây Ninh về THTK, CLP giai đoạn 2016-2020 (số 821/QĐ-UBND ngày 11/4/2017) và năm 2018 (số 684/QĐ-UBND ngày 13/3/2018).

- Các hình thức tuyên truyền đã áp dụng như: Tổ chức hội nghị, hội thảo; đăng trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, sở, ngành,...; gửi qua mạng eOffice của cơ quan, mail cá nhân; phát sóng trực tiếp từ các đài phát thanh, truyền hình tỉnh và gián tiếp qua hệ thống tiếp âm của các huyện, thành phố, xã, phường, khu dân cư; triển khai tại các cuộc họp sau buổi chào cờ hằng tuần; sao gửi tài liệu văn bản giấy,...

- Kết quả số liệu cụ thể:

+ Sở Tài chính đăng trang web 10 tập tin cần tuyên tuyền về THTK, CLP trong năm 2018, gửi thông báo đến các sở, ngành, huyện, thành phố biết.

+ Tuyên truyền pháp luật chung, trong đó có nội dung về THTK, CLP, gồm: Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh phát sóng 389 tin, bài và 26 phóng sự; huyện Hòa Thành tổ chức trên 300 cuộc với 7.700 lượt người dự, phát sóng 116 chương trình thời sự, 40 chuyên mục, chuyển tải 524 lượt tin, bài, văn bản có liên quan; Thành phố Tây Ninh truyền 48 tin và 28 bài có thời lượng 708 phút; huyện Tân Châu tổ chức 575 cuộc với 18.488 lượt người dự; huyện Trãng Bàng tổ chức 178 cuộc với 4.054 lượt cán bộ, công chức và nhân dân dự; huyện Dương Minh Châu tổ chức 322 cuộc với 11.462 lượt người dự; huyện Gò Dầu tổ chức 363 cuộc với 15.852 lượt người dự, phát sóng tuyên truyền 28.220 phút; huyện Tân Biên tổ chức 555 cuộc với 14.670 lượt người dự, phát sóng tuyên truyền 71 giờ 45 phút; Các xã, thị trấn phổ biến giáo dục pháp luật qua các hình thức hội nghị, sinh hoạt định kỳ tại các ấp, khu phố, tổ chức đoàn thể, tại các câu lạc bộ cơ sở được 316 lượt với 6.539 lượt.

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và việc THTK, CLP của tỉnh

Thực hiện Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư về việc đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2020 (QĐ số 2544/QĐ-TTg) và năm 2018 (QĐ số 217/QĐ-TTg),

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đã ban hành Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 13/3/2018 về Chương trình THTK, CLP năm 2018, cụ thể:

- Mục tiêu của năm 2018 là đẩy mạnh THTK, CLP trong mọi lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội, tạo chuyển biến rõ rệt trong công tác này với những kết quả cụ thể.

- Nhiệm vụ trọng tâm của các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh là xây dựng và thực hiện tốt Chương trình THTK, CLP năm 2018, yếu tố quan trọng góp phần thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 và tạo cơ sở để hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình THTK, CLP giai đoạn 2016 – 2020.

- Một số chỉ tiêu của Chương trình THTK, CLP năm 2018 thực hiện, như sau:

+ Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) (*giá so sánh 2010*) ước thực hiện 51.381 tỷ đồng, tăng 8,0% tương đương kế hoạch (*KH: tăng 8% trở lên)*; GRDP bình quân đầu người đạt 2.727 USD vượt so kế hoạch *(KH: 2.600 USD)*.

+ Huy động tổng nguồn vốn Đầu tư phát triển thực hiện 27.038 tỷ đồng, bằng 38,5% GRDP vượt so kế hoạch *(KH 2018: 35% GRDP)*; thực hiện tiết kiệm khoảng 10% tổng mức đầu tư tại các dự án, công trình XDCB;

+ Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%;

+ Về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học đạt tỷ lệ che phủ rừng 41,5% vượt so kế hoạch *(KH 2018: 36,8%),* nếu loại trừ diện tích cao su ngoài quy hoạch lâm nghiệp, cây ăn quả thì đạt tỷ lệ 16,3%;

Ngoài ra, còn một số chỉ tiêu khác lần lượt thể hiện theo từng mục báo cáo.

Trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản như: Công văn số 1216/UBND-KTTC ngày 22/5/2018 về việc triển khai công tác THTK,CLP năm 2018; Công văn số 2522/UBND-KTTC ngày 15/10/2018 về việc chế độ báo cáo kết quả thực hiện công tác THTK,CLP;...

Đồng thời, UBND tỉnh chỉ đạo Thủ trưởng các sở, ngành, huyện, thành phố quan tâm chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc xây dựng, ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 và tổ chức thực hiện. Kết quả có 52/59 cơ quan sở, ngành, huyện, thành phố, hội, đoàn thể thuộc tỉnh đã ban hành Chương trình THTK, CLP năm 2018 *phụ lục số 01a kèm theo)*; đã triển khai các chương trình THTK, CLP của Chính phủ, UBND tỉnh tại cơ quan, đơn vị mình và các cơ quan, đơn vị trực thuộc; đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế làm việc và tổ chức thực hiện tốt quy chế dân chủ, thực hiện công khai minh bạch việc quản lý, sử dụng kinh phí tại cơ quan, đơn vị.

3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

- UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2804/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 về phê duyệt Kế hoạch công tác thanh tra năm 2018. Theo đó, Thanh tra tỉnh kịp thời có văn bản chỉ đạo các Thanh tra sở, ngành, huyện, thành phố xây dựng kế hoạch thanh tra năm 2018, tổ chức triển khai các cuộc thanh tra theo kế hoạch của ngành, lĩnh vực chuyên môn, trong đó có một số cuộc lồng ghép nội dung thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP.

Trong kỳ báo cáo, toàn ngành đã triển khai 63 cuộc thanh tra *(không có cuộc kỳ trước chuyển sang, 47 cuộc theo kế hoạch và 16 cuộc đột xuất)*; đã ban hành kết luận 61 cuộc, kết quả thanh tra phát hiện vi phạm 3.645 triệu đồng (kiến nghị thu hồi 3.136 triệu đồng, đã thu hồi nộp ngân sách nhà nước 2.458 triệu đồng, kiến nghị khác 509 triệu đồng) và 127,271m^2 đất, chuyển Cơ quan điều tra để tiếp tục điều tra làm rõ 02 vụ, 03 đối tượng, kiến nghị xử lý hành chính 01 tổ chức, 19 cá nhân. Kiến nghị chấn chỉnh về quản lý ở nhiều lĩnh vực. Qua thanh tra chưa phát hiện trường hợp vi phạm pháp luật về THTK, CLP.

- UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 2187/KH-UBND ngày 10/9/2018 về kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 trên địa bàn tỉnh, trong đó: giao Sở Tài chính tổ chức thực hiện kiểm tra 10 sở, UBND huyện và đơn vị sự nghiệp; các cơ quan, đơn vị còn lại thuộc tỉnh tự kiểm tra. Sở Tài chính đã ban hành Kết luận số 08/KL-STC ngày 26/12/2018 về kiểm tra công tác THTK, CLP năm 2018. Các sở, ngành, UBND huyện, thành phố báo cáo đã ban hành kế hoạch, quyết định thành lập đoàn và tổ chức kiểm tra về THTK, CLP đối với cơ quan, đơn vị trực thuộc; các cơ quan, đơn vị còn lại tổ chức tự kiểm tra về THTK, CLP.

- Để kiểm tra, giám sát về THTK, CLP theo Chỉ thị số 04/CT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018, UBND tỉnh đã ban hành: Công văn số 35/UBND-TH ngày 04/01/2018 về việc tổ chức các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân Mậu Tuất 2018 vui tươi, lành mạnh và tiết kiệm; Công văn số 262/UBND-TH ngày 29/01/2018 về việc tổ chức trực và báo cáo tình hình trong dịp Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018; Công văn số 358/UBND-NC ngày 09/02/2018 về việc nghiêm cấm sử dụng tài sản công, tặng quà và nhận quà tặng không đúng quy định trong dịp tết Mậu Tuất 2018.

II. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

1. Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cụ thể trong các lĩnh vực

a) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ

Để có cơ sở thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, UBND tỉnh đã ban hành 10 văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ thuộc thẩm quyền địa phương *(phụ lục số 1b kèm theo)*.

b) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN) *(phụ lục số 2 kèm theo)*

b.1- Về cơ chế tài chính đã giao các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp

- Cơ quan hành chính: Thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện cơ chế tự chủ về biên chế và kinh phí đối với các cơ quan hành chính, như sau:

+ Đơn vị cấp tỉnh: đã giao 41/41 cơ quan, đạt 100%, trong đó: 19 cơ quan sở, ngành; 17 cơ quan trực thuộc sở, ngành; 05 Tổ chức chính trị xã hội.

+ Đơn vị cấp huyện, xã: đã giao 257/257 cơ quan, đạt 100%, trong đó: 162 cơ quan, ban ngành; 95 UBND xã, phường, thị trấn.

- Đơn vị sự nghiệp: Thực hiện các Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, Nghị định 141/2016/NĐ-CP và Nghị định 54/2016/NĐCP của Chính phủ, UBND tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, nhằm tạo quyền chủ động trong quản lý biên chế và tài chính cho thủ trưởng đơn vị, cụ thể như sau:

+ Đơn vị cấp tỉnh (giao theo NĐ 43, NĐ 141, NĐ 54): đã giao 120/120 đơn vị đạt 100%, trong đó: 13 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên; 76 đơn vị tự đảm bảo một phần chi hoạt động thường xuyên; 31 đơn vị ngân sách đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên.

+ Đơn vị cấp huyện (giao theo NĐ 43, NĐ 141, NĐ 54): đã giao 541/541 đơn vị đạt 100 %, trong đó: 16 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên (kể cả 01 đơn vị kèm tự đảm bảo về chi đầu tư); 237 đơn vị tự đảm bảo một phần chi hoạt động thường xuyên; 288 đơn vị ngân sách đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên.

Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp đã được giao cơ chế tài chính nêu trên đã ban hành: Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công và Quy chế làm việc, làm cơ sở cho việc thực hành tiết kiệm.

b.2. Tiết kiệm trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

Qua báo cáo của các Sở, ngành, huyện, thành phố, nhận thấy các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đã nâng cao ý thức tiết kiệm trong chi tiêu công quỹ, sử dụng điện, nước, điện thoại, xăng dầu công tác, nhằm có tiền tiết kiệm để chi tăng thu nhập, nâng cao đời sống của cán bộ, công chức, viên chức, cụ thể:

- Tiết kiệm qua lập, thẩm định phê duyệt, phân bổ dự toán: 170.228 triệu đồng, trong đó: tiết kiệm chi thường xuyên 170.228,0 triệu đồng.

- Tiết kiệm qua sử dụng và thanh quyết toán NSNN: 104.186,90 triệu đồng, trong đó:

+ Tiết kiệm chi quản lý hành chính là: 33.740,23 triệu đồng.

+ Tiết kiệm trong sửa chữa, mua sắm phương tiện đi lại: 5.546,02 triệu đồng.

+ Tiết kiệm qua thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho các cơ quan, đơn vị: 50.869,65 triệu đồng.

+ Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu: 238 triệu đồng.

+ Tiết kiệm kinh phí giáo dục đào tạo: 13.793 triệu đồng.

- Về sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ: không.

b.3- Trong quản lý, sử dụng kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia

- Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới:

+ UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 12/01/2018 về thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2018; kế hoạch vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2018 (QĐ số 787/QĐ-UBND ngày 23/3/2018), kế hoạch vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2019-2020.

+ Nhìn chung, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới được Ban Chỉ đạo, UBND các cấp quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện theo các kế hoạch đề ra; công tác tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát được quan tâm triển khai thường xuyên, nhất là các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018; các hạn chế, thiếu sót qua kiểm tra được kịp thời phát hiện, chấn chỉnh hoặc xử lý.

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Chương trình 135):

+ UBND tỉnh ban hành Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 Quy định về mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018 - 2020.

+ Đến nay, đã hướng dẫn các huyện, thành phố các bước lập dự án, đăng ký vốn thực hiện dự án phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế trên địa bàn tỉnh với 65 dự án tại các xã trong và ngoài Chương trình, số vốn đăng ký theo nhu cầu là 17.834 triệu đồng, hỗ trợ cho 3.086 hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo.

- Phát triển kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, nông thôn:

+ Phối hợp với các huyện, thành phố đề xuất dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cho HTX nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 phục vụ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới;

+ Phối hợp Liên minh HTX tổ chức 01 lớp tập huấn về kiến thức kinh tế tập thể và phương pháp xây dựng phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả cho các THT và HTX trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai chính sách phát triển nông nghiệp:

+ Triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; tổng hợp các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 16/6/2017; Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND ngày 11/5/2017; Quyết định số 45/2017/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh.

+ Ngày 08/11/2018 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2715/QĐ-UBND phê duyệt mức hỗ trợ giống cây trồng cho nông dân tham gia xây dựng cánh đồng lớn (3 nông dân thuộc huyện Tân Biên, 1 nông dân thuộc huyện Trảng Bàng) với tổng số tiền là 857,16 triệu đồng.

c) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 về Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 39/2018/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 về quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh; đồng thời tỉnh không thực hiện mua sắm mới xe ô tô con. Nhìn chung, các cơ quan sở, ngành, huyện, thành phố và đơn vị trực thuộc đã thực hiện tiết kiệm trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, chưa phát hiện trường hợp để xảy ra lãng phí.

d) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng

d.1. Trong quản lý đầu tư xây dựng

Công tác quản lý đầu tư, xây dựng được các sở, ngành, huyện, thành phố tổ chức thực hiện theo đúng trình tự thủ tục từ khâu lập dự án, thẩm định dự án… cho đến khâu thẩm định quyết toán; quá trình thực hiện được tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ nhằm hạn chế tối đa thất thoát trong đầu tư XDCB của tỉnh. Kết quả tiết kiệm trong quản lý đầu tư xây dựng 307.758,54 triệu đồng, gồm:

- Thực hiện thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán 56.380,76 triệu đồng.
- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh 243.898,95 triệu đồng.
- Thẩm tra phê duyệt quyết toán 7.478,83 triệu đồng.

d.2. Trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp

Công tác quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập được các cơ quan sở, ngành, huyện, thành phố và đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện theo đúng tiêu chuẩn, định mức do nhà nước ban hành trong xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động và sử dụng vào mục đích phục vụ hoạt động, công tác của cơ quan, đơn vị.

Cụ thể việc quản lý, sử dụng tài sản là nhà, đất, trụ sở làm việc được đăng ký tại Sở Tài chính theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; thực hiện theo văn bản của UBND tỉnh về rà soát, tổng hợp phương án xử lý, sắp xếp lại trụ sở làm việc, nhà, đất của các cơ quan, đơn vị, tổ chức trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công.

d.3. Trong quản lý, sử dụng nhà ở công vụ, công trình phúc lợi công cộng

Công tác quản lý, sử dụng nhà ở công vụ được tổ chức thực hiện theo đúng quy định về quản lý, sử dụng nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 05/7/2017 của UBND tỉnh; thực hiện bố trí cho những cán bộ được luân chuyển, điều động theo yêu cầu công tác, phục vụ công tác cải cách hành chính và thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh.

Công tác quản lý, sử dụng các công trình phúc lợi công cộng phục vụ mục tiêu nâng cao cuộc sống cộng đồng dân cư được các lãnh đạo sở, ngành, huyện, thành phố quan tâm trong việc quy hoạch, bố trí kinh phí xây dựng trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả, có kết hợp với chương trình nông thôn mới.

đ) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, khai thác, sử dụng đất, tài nguyên thiên nhiên

- Trong quản lý, sử dụng đất, tài nguyên nước và khoáng sản.

+ Công tác quản lý, khai thác, sử dụng đất, tài nguyên nước, khoáng sản luôn được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo và tổ chức thực hiện theo đúng chủ trương của Đảng và chính sách nhà nước ban hành; quản lý chặt chẽ việc cấp phép khai thác và sử dụng đất, tài nguyên thiên nhiên đảm bảo có hiệu quả; tăng cường tổ chức kiểm tra, phát hiện và xử lý vi phạm trong lĩnh vực này.

+ Về công tác lập Quy hoạch trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản: Công tác lập, khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo Quyết định số 1599/QĐ-UBND UBND tỉnh; Công tác lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh đã được UBND tỉnh Tây Ninh chấp thuận về chủ trương và đang trong quá trình xây dựng dự án.

+ Về quản lý cấp phép, thăm dò khai thác tài nguyên khoáng sản: Từ đầu năm 2018 đến nay, UBND tỉnh cấp tổng số 243 giấy phép, trong đó:

* Cấp 51 giấy phép trong hoạt động khoáng sản các loại (24 GP khai thác; 13 GP thăm dò khoáng sản; 14 QĐ phê duyệt trữ lượng khoáng sản),

* Cấp 183 giấy phép trong hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất, xả thải vào nguồn nước (gồm 60 GP xả nước thải, 108 GP khai thác nước dưới đất, 15 GP thăm dò nước dưới đất).

- Trong quản lý, sử dụng tài nguyên rừng:

UBND tỉnh ban hành Công văn số 1359/UBND-KTN ngày 08/6/2018 về việc tăng cường các biện pháp bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng trái pháp luật. Công tác bảo vệ và phát triển rừng đã đạt được một số kết quả cụ thể như sau:

+ Năm 2018, diện tích bảo vệ rừng và bảo vệ trảng cỏ trên địa bàn tỉnh ước thực hiện là 57.753 ha, đạt 100% kế hoạch; diện tích được đầu tư khoanh nuôi tái sinh tự nhiên là 1.347 ha, đạt 100% kế hoạch. Diện tích trồng mới được 128,6 ha/240 ha, đạt 47,2% kế hoạch; chăm sóc rừng trồng là 404 ha rừng đặc dụng, phòng hộ và 145.000 cây phân tán góp phần nâng tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2018 là 16,3%, nếu tính cả diện tích cao su ngoài quy hoạch lâm nghiệp, cây ăn quả tỷ lệ là 41,5%. Thực hiện tỉa thưa rừng trồng, khai thác cây trồng phân tán khoảng 63.500m3, trong đó tỉa thưa rừng trồng với diện tích 1.200 ha, sản lượng 23.000 m^3.

+ Việc triển khai thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy và chống phá rừng luôn được quan tâm chỉ đạo tích cực. Tuy nhiên, do thời tiết nắng nóng trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 02 vụ cháy rừng với diện tích thiệt hại 2,5 ha. Công tác xử lý vi phạm trồng cây nông nghiệp trái quy định trên đất quy hoạch lâm nghiệp tại Khu rừng Văn hóa - Lịch sử Chàng Riệc và Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng theo Quyết định số 1573/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND tỉnh tiếp tục được triển khai thực hiện, để tạo quỹ đất trồng rừng.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, xử phạt hành chính:

+ Sở Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2018 (QĐ số 7232/QĐ-STNMT ngày 15/12/2017) về việc chấp hành pháp luật nhà nước trong hoạt động khai thác khoáng sản, tài nguyên môi trường, đất đai của 10 tổ chức trên địa bàn tỉnh; phối hợp với đoàn Tổng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, thông báo kết quả kiểm tra hoạt động khoáng sản (hậu kiểm) tại tỉnh Tây Ninh đối với 11 tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

Kết quả thanh tra, kiểm tra: đã ban hành 33 Quyết định xử phạt vi phạm hành chính với tổng số tiền là 2.437,5 triệu đồng (24 tổ chức là 2.187 triệu đồng, 09 cá nhân là 250,5 triệu đồng); tịch thu tổng số tiền là 387,31 triệu đồng và 01 Quyết định cảnh cáo.

+ Tình trạng phá rừng, khai thác gỗ và lâm sản trái phép ngày càng kéo giảm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 209 vụ vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. Đã điều tra, xác minh xử lý 195 vụ vi phạm; xử phạt hành chính và thu nộp ngân sách trên 572 triệu đồng.

e) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đào tạo, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước

- Về quản lý công chức, viên chức và người lao động khu vực nhà nước, năm 2018: UBND tỉnh ban hành 02 văn bản định biên với tổng số 20.798 người, tinh giản 390 người (25 công chức, 285 viên chức) đạt tỷ lệ 1,88% so với năm 2017 (trong đó giảm: 1,28% công chức, 1,55 % viên chức.

- Về sắp xếp các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND huyện, thành phố: theo Kế hoạch số 75-KH/TU ngày 22/5/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ và Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh Phê duyệt đề án sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) giai đoạn 2018 – 2021. Hiện tỉnh còn 18 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và 01 BQL Khu kinh tế tỉnh.

- Trong quản lý công tác đào tạo: các sở, ngành, huyện, thành phố đã xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức đúng đối

tượng, đúng nghiệp vụ, chuyên môn để nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức; tuân thủ trình tự, thủ tục khi đưa cán bộ, công chức đi đào tạo; kiểm soát chặt chẽ công tác đào tạo, tiết kiệm chi phí cho nhà nước.

- Trong quản lý sử dụng lao động: Sở Nội vụ thường xuyên tổ chức kiểm tra công vụ về tuân thủ nội quy, giờ giấc làm việc đối với công chức, viên chức nhà nước các Sở, ban, ngành tỉnh. Công chức, viên chức chấp hành nghiêm Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 06/6/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính, nâng cao hiệu quả thời gian làm việc.

g) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

Hiện nay, tỉnh Tây Ninh còn 02 doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý gồm: Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tây Ninh; Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh. Để thực hành tiết kiệm, các Công ty đã ban hành quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn chi phí quản lý doanh nghiệp. Qua thực hiện quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp, đã có tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh (Tiết kiệm về nhiên liệu, năng lượng 1.201,17 triệu đồng; tiết kiệm chi phí quản lý 4.873,0 triệu đồng), nhưng do chi tài trợ các đối tượng chính sách trên địa bàn 12.500 triệu đồng, tổng hợp lại không có tiết kiệm (bị lỗ 6.425,83 triệu đồng).

h) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân

- Thực hành tiết kiệm trong đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân: chính quyền và đoàn thể các cấp trên địa bàn tỉnh chủ yếu tuyên truyền, giới thiệu những phương thức, mô hình sản xuất mới, giống mới, cách thức kiểm soát sản xuất... cho nhân dân thấy để thực hiện tiết kiệm chi phí trong đầu tư xây dựng, sản xuất, giảm giá thành và tăng sức cạnh tranh của hàng hóa, sản phẩm.

Trong sử dụng điện, thực hiện tiết kiệm sản lượng điện toàn tỉnh là 63.283.779 KWh điện, tương đương số tiền 158.209,4 triệu đồng. Riêng hưởng ứng Giờ Trái đất đã tiết kiệm 25.994 KWh điện tương đương 64,9 triệu đồng.

- Thực hành tiết kiệm trong tổ chức lễ hội và các hoạt động khác có sử dụng nguồn lực đóng góp của cộng đồng: Thực hiện Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 09/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh ban hành Công văn số 413/UBND-KGVX ngày 22/02/2018 về việc đẩy mạnh việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, để chỉ đạo các cơ quan, ban ngành, đoàn thể, hội triển khai tuyên truyền, vận động cán bộ, công chức, viên chức và quần chúng thực hành tiết kiệm trong việc cưới, việc tang.

2. Hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí

Thanh tra tỉnh, Thanh tra sở, ngành và Thanh tra huyện, thành phố đã triển khai các cuộc thanh tra theo kế hoạch của ngành, lĩnh vực chuyên môn, trong đó có một số cuộc thanh tra lồng ghép nội dung thanh tra về THTK, CLP. Theo báo cáo của các sở, ngành, huyện, thành phố về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về THTK, CLP đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc, cụ thể:

- Số vụ việc lãng phí đã phát hiện: không;

- Số vụ việc đã được xử lý: không;

- Số người vi phạm và hình thức xử lý: không.

3. Phân tích, đánh giá

a) Đánh giá kết quả đạt được:

Ủy ban nhân tỉnh đã tổ chức, thực hiện công tác THTK, CLP năm 2018:

- Kịp thời xây dựng, ban hành Chương trình THTK, CLP năm 2018 trên địa bàn tỉnh; có văn bản chỉ đạo các sở ngành, huyện, thành phố xây dựng, ban hành Chương trình, kế hoạch về THTK, CLP năm 2018; kết quả có 52/59 cơ quan sở, ngành, huyện, thành phố, hội, đoàn thể thuộc tỉnh đã ban hành Chương trình THTK, CLP năm 2018.

- Tổ chức rà soát các văn bản tiêu chuẩn, định mức và chế độ tài chính thuộc thẩm quyền của tỉnh, qua đó ban hành 10 văn bản về phân cấp quản lý sử dụng tài sản, quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ tài chính thuộc thẩm quyền của tỉnh,... làm cơ sở cho công tác THTK, CLP.

- Ban hành kế hoạch thanh tra năm 2018 trên địa bàn tỉnh, tổ chức toàn ngành thực hiện 63 cuộc thanh tra; kế hoạch kiểm tra về THTK, CLP năm 2018 và tổ chức kiểm tra 10 cơ quan sở, ngành, đơn vị sự nghiệp và UBND huyện thuộc tỉnh. Qua đó có nhiều kiến nghị chấn chỉnh thiếu sót, xử lý vi phạm, giúp chính quyền các cấp quản lý tài chính, tài sản nhà nước chặt chẽ hơn.

- Ban hành văn bản về hướng dẫn chế độ báo cáo kết quả về THTK, CLP định kỳ 6 tháng, cả năm, phân công các sở, ngành, huyện, thành phố trong công tác báo cáo THTK, CLP gắn với đặc thù, trọng tâm cần thực hiện.

- Ban hành văn bản chỉ đạo, triển khai Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên. Năm 2018, lần đầu tiên áp dụng tiêu chí để xem xét, đánh giá kết quả đạt được trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác THTK, CLP của UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức, thực hiện việc giao cơ chế tài chính cho: 100% cơ quan hành chính tỉnh, huyện, xã; 100% đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh, cấp huyện, thành phố làm cơ sở triển khai THTK, CLP, giao quyền chủ động cho thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong việc xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý tài sản công, trong đó quy định cụ thể, rõ ràng, công khai các tiêu chuẩn, định mức chi tiêu để tổ chức

thực hiện nhiệm vụ được giao một cách hiệu quả, tiết kiệm và có nguồn chi tăng thu nhập, nâng cao đời sống; tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, viên chức giám sát việc sử dụng kinh phí.

- Ban hành 2 văn bản quy định biên chế công chức và giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2018 đối với các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh, tổng số định biên là 20.798 người, tinh giản 390 người so với năm 2017, đạt tỷ lệ 1,88%.

- Ban hành Quyết định số 2414/QĐ-UBND về Phê duyệt đề án sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện và các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2018 – 2021, hiện tỉnh còn 18 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và 01 ban quản lý khu kinh tế tỉnh, giảm 2 cơ quan đạt tỷ lệ 9,52% (2/21).

- Thực hiện tiết kiệm cho ngân sách từ các lĩnh vực chủ yếu như: tiết kiệm chi thường xuyên 170.228,0 triệu đồng; tiết kiệm qua sử dụng và quyết toán NSNN 104.186,90 triệu đồng; tiết kiệm trong quản lý đầu tư xây dựng 307.758,54 triệu đồng; tiết kiệm sản lượng điện toàn tỉnh 158.209,44 triệu đồng;….

- Thực hiện báo cáo kết quả THTK, CLP năm 2018 gồm 47/58 đơn vị, trong đó: 26/29 Sở, ngành, đơn vị sự nghiệp tỉnh; 9/9 huyện, thành phố; 10/18 Hội, đoàn thể, tổ chức xã hội; 2/2 Công ty TNHH một thành viên. Ngoài ra, có báo cáo của 3/5 cơ quan thuộc Bộ, ngành Trung ương quản lý có trụ sở ở trên địa bàn tỉnh.

Nhìn chung, công tác THTK, CLP trong các lĩnh vực đạt được thành quả như trên nhờ có sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Uỷ ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành, huyện, thành phố trong xây dựng, ban hành Chương trình, văn bản chỉ đạo công tác về THTK, CLP; thực hiện tuyên truyền pháp luật về THTK, CLP cho cán bộ, công chức, viên chức và vận động tham gia; trách nhiệm trong tham mưu, tổ chức quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách cấp theo lĩnh vực, phân công tiết kiệm, hiệu quả.

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

Bên cạnh những kết quả đạt được, một số cơ quan, đơn vị tổ chức công tác THTK, CLP chưa đi vào chiều sâu, chưa thể hiên tính tự giác cao nên vẫn còn những **tồn tại, hạn chế** như sau:

- Còn 11/58 đơn vị chưa gửi Báo cáo kết quả THTK, CLP năm 2018, gồm: Trường Chính trị, BQL cửa khẩu quốc tế Xa Mát, BQL Vườn Quốc gia Lò gò-Xa mát và 8 Hội, đoàn thể, gồm: Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Người cao tuổi; Hội Kế hoạch hóa gia đình; Hội Khuyến học; Hội cựu thanh niên xung phong, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị; Đoàn thanh niên Công sản Hồ chí Minh, Liên minh Hợp tác xã.

- Một số cơ quan, đơn vị xây dựng chương trình còn chung chung, chưa bám sát đặc thù của cơ quan, của ngành; thiếu những nội dung, chỉ tiêu định lượng

cụ thể, trong đó có chỉ tiêu tiết kiệm về chi thường xuyên; báo cáo có tuyên truyền pháp luật về THTK, CLP, nhưng không cụ thể về kế hoạch, hình thức, số lượt tuyên truyền và số người tham dự.

- Trong các cơ quan, đơn vị đã báo cáo, còn một vài cơ quan, đơn vị báo cáo bằng lời văn về kết quả THTK, CLP, không có số liệu để tổng hợp, đánh giá như sau:

+ Một vài chỉ tiêu, lĩnh vực cụ thể trong Chương trình THTK, CLP năm 2018 của UBND tỉnh (tại điểm 3 phần I, tại các điểm 2 đến 8 phần II của chương trình kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND) chưa được sở, ngành liên quan tiếp nhận, triển khai thực hiện và báo cáo nên gặp khó khăn trong báo cáo tổng hợp.

+ Chưa bám sát yêu cầu báo cáo theo Công văn số 2522/UBND-KTTC ngày 15/10/2018 của UBND tỉnh về việc hướng dẫn chế độ báo cáo kết quả THTK,CLP (Sở Tư pháp, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và công nghệ, Sở Y tế, Sở Xây dựng, Sở Nội vụ, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch; Sở Giáo dục và Đào tạo).

+ Có báo cáo số liệu tổng hợp thực hiện về tiết kiệm chi quản lý hành chính, nhưng không chi tiết số liệu theo mục chi của biểu mẫu quy định tại Thông tư số 188/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, thiếu số liệu năm 2017, kế hoạch năm 2018.

- Về công tác tự đánh giá và chấm điểm theo Thông tư số 129/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định tổng hợp, báo cáo bảng điểm gửi về Bộ Tài chính đồng thời với báo cáo THTK, CLP cả năm (ngày 28/02 năm sau năm báo cáo) còn gặp khó khăn về thời gian để tổ chức thực hiện, cụ thể: Về thời gian chỉnh lý số liệu NSNN tại các đơn vị quy định đến hết tháng 01 năm sau năm báo cáo; việc chấm điểm phải trên cơ sở số liệu tài chính đã thực hiện, làm từ cấp cơ sở đến cơ quan chủ quản, từ cấp xã, cấp huyện đến cấp tỉnh, nên không có thời gian để thẩm tra kết quả chấm điểm.

Nguyên nhân:

- Về 11/58 đơn vị chưa gửi Báo cáo về THTK, CLP năm 2018 chủ yếu là Hội, đoàn thể được trợ cấp kinh phí, thường gặp khó khăn trong hoạt động, ít có tiết kiệm, nên Lãnh đạo chưa quan tâm công tác THTK, CLP.

- Lãnh đạo Sở, ngành, huyện, thành phố có quan tâm phân công phòng, ban, cán bộ, công chức tham mưu công tác THTK, CLP, nhưng một số cán bộ, công chức chưa đi sâu nghiên cứu quy định về THTK, CLP, chưa kịp thời nắm thông tin, hướng dẫn, nên tham mưu chưa sâu sát; chưa theo dõi, ghi nhận về công tác tuyên truyền.

- Bên cạnh công tác THTK, CLP còn nhiều công tác khác không kém phần quan trọng, nên đôi lúc Lãnh đạo Sở, ngành, huyện thành phố chưa kịp thời chỉ đạo thực hiện, thiếu kiểm tra, giám sát đối với cán bộ, công chức được phân công, cơ quan, đơn vị trực thuộc nhằm phát hiện thiếu sót để kịp thời khắc phục.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP VỀ THTK, CLP CẦN TẬP TRUNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TRONG NĂM TIẾP THEO

1. Phương hướng, nhiệm vụ

- Tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THTK, CLP đến cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc, để triển khai cho cán bộ, công chức, viên chức quán triệt, thực hiện.

- Lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình THTK, CLP năm 2019; các Sở, ngành, huyện, thành phố căn cứ Chương trình tổng thể về THTK, CLP năm 2019 của Chính phủ, Chương trình THTK, CLP năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh để tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo cơ quan, đơn vị mình và đơn vị trực thuộc xây dựng Chương trình THTK, CLP năm 2019 kịp thời và tổ chức thực hiện có hiệu quả; báo cáo kết quả THTK, CLP định kỳ kịp thời gửi về Sở Tài chính để tổng hợp.

- Tiếp tục thực hiện Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của UBND tỉnh về Phê duyệt đề án số sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) giai đoạn 2018 – 2021.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về THTK, CLP.

+ Các cơ quan Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố (là cơ quan chủ quản có đơn vị trực thuộc) xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát về THTK, CLP năm 2019 đối với cơ quan, đơn vị trực thuộc, cụ thể số lượng đơn vị và nội dung kiểm tra.

+ Thanh tra tỉnh, Sở Tài chính phối hợp với các ngành chức năng tổ chức thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP trong việc chấp hành các tiêu chuẩn, định mức và chế độ tài chính trong sử dụng kinh phí ngân sách cấp, trong đầu tư XDCB và quản lý mua sắm, sử dụng tài sản công.

- Tiếp tục thực hiện Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên; tổ chức tốt việc đánh giá kết quả THTK, CLP trong chi thường xuyên đối với các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn và đưa nội dung này làm một trong những tiêu chí tính thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh.

2. Các giải pháp

- Làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về THTK, CLP, gồm các Chỉ thị, Nghị quyết và các văn bản của Trung ương, địa phương có liên quan.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế quản lý, hệ thống văn bản quy định của tỉnh về tổ chức, biên chế; về quản lý, sử dụng ngân sách, vốn, tài nguyên - khoáng sản, môi trường và tài sản Nhà nước.

- Nâng cao hơn nữa trách nhiệm của người đứng đầu, thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân trong quản lý sử dụng NSNN, thực hiện các mục tiêu, giải pháp THTK, CLP đã ban hành; có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn ổn định sản xuất kinh doanh, đạt hiệu quả; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực; phát triển khoa học - công nghệ; đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về THTK, CLP đối với các cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí NSNN, tiền, tài sản của nhà nước, tài nguyên thiên nhiên và các doanh nghiệp có vốn của Nhà nước; xử lý đúng quy định pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm, gây lãng phí, …

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ VỀ THTK, CLP

1. Kiến nghị về công tác chỉ đạo điều hành

Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị Bộ Tài chính quy định về thời gian thực hiện báo cáo công tác tự đánh giá về THTK, CLP tại Thông tư số 129/2017/TT-BTC cho phù hợp hơn, đảm bảo có đủ thời gian cho các đơn vị xác định số liệu thực hiện và tiết kiệm, tự đánh giá, chấm điểm và lập bảng điểm gửi cơ quan chủ quản, cấp trên để thẩm định, tổng hợp.

2. Kiến nghị về hoàn thiện các quy định pháp luật về THTK, CLP (không)

3. Đề xuất các giải pháp, sáng kiến nhằm nâng cao hiệu quả công tác THTK, CLP (không).

(Kèm theo Báo cáo này là Phụ lục số 06. Bảng đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của Ngân sách tỉnh Tây Ninh năm 2018 và Bảng thuyết minh).

Trên đây là báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 trên địa bàn tỉnh và phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cần tập trung thực hiện trong thời gian tới./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Nội vụ;
- LĐVP, KT1, NC;
- Lưu: VT. VP.ĐĐBQH.HĐND& UBND tỉnh.

(Dương Thảo 2019 9. BC)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng



UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Phụ lục số 01a

DANH SÁCH
Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh ban hành Chương trình, kế hoạch về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số: 67 /BC-UBND ngày 28 /02 /2019 của UBND tỉnh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Chương trình, kế hoạch năm 2018		Ghi chú
		Số văn bản	Ngày ban hành	
A	**Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh**			
I	**Cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách không có đơn vị trực thuộc**	**7/7**		
1	Văn phòng UBND tỉnh	1624/QĐ-VP	28/3/2018	
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	08/KH-VP	09/3/2018	
3	Sở Ngoại vụ	25/KH-SNgV	17/7/2018	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	97/SKHĐT	04/6/2018	
5	Sở Tài chính	05/KH-STC 41/KH-STC	30/01/2018 09/8/2018	KH đầu năm KH điều chỉnh
6	Thanh tra tỉnh	33A/QĐ-TTr	04/4/2018	
7	Ban quản lý khu kinh tế TN	42/KH-BQLKKT	09/7/2018	
II	**Cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách có đơn vị trực thuộc**	**13/13**		
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển NT	230/QĐ-SNN	17/5/2018	
2	Sở Tư pháp	405/KH-STP	09/3/2018	
3	Sở Công Thương	1414/QĐ-SCT	06/7/2018	
4	Sở Khoa học và Công nghệ	52/QĐ-KHCN	30/3/2018	
5	Sở Xây dựng	658/KH-SXD	19/3/2018	
6	Sở Giao thông vận tải	11/KH-SGTVT	20/3/2018	
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	466/KH-SGDĐT	12/3/2018	
8	Sở Y tế	251/KH-SYT	07/8/201/8	
9	Sở Lao động TBXH	648/SLĐTBXH	27/3/2018	
10	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	25/KH-SVHTTDL	21/3/2018	
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	2747/QĐ-STNMT	16/5/2018	
12	Sở Thông tin và Truyền thông	01/CTr-STTTT	30/7/2018	
13	Sở Nội vụ	446/KH-SNV	06/3/2018	
III	**Các đơn vị sự nghiệp công lập**	**9/10**		
1	Đài phát thanh truyền hình	15/KH-PTTH	15/3/2018	

2	Ban QL đầu tư xây dựng TN	145/QĐ-BQLDA	17/5/2018	
3	BQL KDLQG Núi Bà Đen	08/CTr-BQL	01/02/2018	
4	BQLDAĐTXD Ngành Giao thông	78/CTr-BQLDA	23/3/2018	
5	BQLDAĐTXD Ngành NN.PTNT	628/QĐ-BQLNN	12/6/2018	
6	BQL vườn Quốc gia Lò Gò-Xa Mát	361/KH-VQG	03/8/2018	
7	BQL các khu DTLS CMMN	75/KH-BQL	19/3/2018	
8	Trường Chính trị	81/KH-TCT	23/10/2018	
9	BQL cửa khẩu quốc tế Xa Mát			
10	BQL cửa khẩu quốc tế Mộc Bài	114/KH-BQLCKMB	21/8/2018	
IV	**UBND huyện, thành phố**	**9/9**		
1	UBND Thành phố Tây Ninh	608/QĐ-UBND	07/5/2018	
2	UBND huyện Hòa Thành	199/ QĐ-UBND	27/4/2018	
3	UBND huyện Châu Thành	1705/ QĐ-UBND	18/7/2018	
4	UBND huyện Tân Châu	3124/QĐ-UBND	25/7/2018	
5	UBND huyện Tân Biên	1145/QĐ-UBND	25/7/2018	
6	UBND huyện Dương Minh Châu	26/KH-UBND	01/3/2018	
7	UBND huyện Gò Dầu	2265/QĐ-UBND	30/5/2018	
8	UBND huyện Trảng Bàng	338/KH-UBND	14/5/2018	
9	UBND huyện Bến Cầu	17/KH-UBND	23/3/2018	
B	**Doanh nghiệp NN thuộc tỉnh**	**2/2**		
1	Công ty Xổ số kiến thiết	01A/CTr-XSKT	19/3/2018	
2	Công ty Khai thác thủy lợi	06/KH-TLTN	19/3/2018	
C	**Các hội, đoàn thể ở địa bàn tỉnh**	**12/18**		
1	Hội Liên hiệp phụ nữ	10/Ctr-BTV	16/7/2018	
2	Hội Nông dân	01-CTr/HNDT	07/8/2018	
3	Hội Cựu chiến binh	55/KH-CCB	23/5/2018	
4	Hội Chữ thập đỏ			
5	Hội Luật gia	36/CT-HLG	6/3/2018	
6	Hội Nhà báo	04/BC-HNBTN	20/4/2018	
7	Hội Văn học nghệ thuật	Không số	19/7/2018	
8	Hội Người cao tuổi			
9	Hội Kế hoạch hóa gia đình			
10	Hội nạn nhân chất độc da cam			
11	Hội Cựu thanh niên xung phong	01/CT-THTK	03/8/2018	
12	Hội Khuyến học			
13	Tỉnh Hội đông y	73/CT-TH	01/8/2018	

14	Liên hiệp Hội khoa học kỹ thuật	115/KH-LHH	23/8/2018	
15	Liên minh HTX	126/QĐ-LMHTX	26/3/2018	
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị			
17	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	363/CTr-MTTQ-BTT	09/3/2018	
18	Đoàn Thanh niên cộng sản HCM	116-QĐ/TĐTN-VP	19/6/2018	
	Tổng cộng (A+B+C)	**52/59**		
D	**Cơ quan có trụ sở trên địa bàn tỉnh trực thuộc bộ, ngành trung ương quản lý**	**5/5**		
1	Công an Tây Ninh	59/KH-CAT-PH41	05/3/2018	
2	Hải quan	382/QĐ-HQTN	16/7/2018	
3	Cục Thuế	639/KH-CT	09/02/2018	
4	Kho bạc NN	212/QĐ-KBTN	18/6/2018	
5	Cục Thống kê	500/QĐ-CTK	02/8/2018	
	Tổng cộng	**57/64**		

Phụ lục 01b

DANH MỤC VĂN BẢN VỀ TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC VÀ CHẾ ĐỘ - NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số: 57 /BC-UBND ngày 25 /02/2019 của UBND tỉnh)

Số TT	Ngày ban hành	Số ký hiệu văn bản	Loại văn bản	Nội dung
I				**Các văn bản tiêu chuẩn, định mức**
1	08/01/2018	01/2018/QĐ-UBND	Quyết định	V/v Quy định mức trích (tỷ lệ %) từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;
2	09/3/2018	03/QĐ-UBND	Quyết định	V/v Quy định chế độ thù lao đối với lãnh đạo chuyên trách các Hội đặc thù trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;
3	20/6/2018	22/2018/QĐ-UBND	Quyết định	V/v Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
4	28/3/2018	06/2018/QĐ0UBND	Quyết định	V/v Quy định về định mức chi cho các nội dung trong hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.
5	31/10/2018	39/2018/QĐ-UBND	Quyết định	Quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
II				**Các văn bản quy định chính sách hỗ trợ, phân cấp thẩm quyền**
6	21/3/2018	05/2018/QĐ-UBND	Quyết định	V/v Quy định về chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020;
7	07/3/2018	02/2018/QĐ-UBND	Quyết định	V/v Ban hành giá cho thuê nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;
8	18/4/2018	10/2018/QĐ-UBND	Quyết định	V/v Ban hành quy định về tiêu chuẩn chức danh, điều kiện và quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;
9	19/4/2018	11/QĐ-UBND	Quyết định	V/v Quyết định sửa đổi, bổ sung Chương I Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh.
10	29/8/2018	32/2018/QĐ-UBND	Quyết định	Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

PHỤ LỤC SỐ 02
KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
Kỳ báo cáo: năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 67/BC-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch	
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5(%)
I	**Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ**						
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	văn bản	3	3	5		166.67
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	văn bản	0	0	0		
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	cuộc	0	0	63		
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	vụ	0	0	0		
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	triệu đồng	0	0	3,136.00		
II	**Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)**						
1	**Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN**	-	**161,526.00**	**156,048.00**	**170,228.00**	**105.39**	**109.09**
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	161,526.00	156,048.00	170,228.00	105.39	109.09
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
1.4	Các nội dung khác		0.00	0.00	0.00		

2	**Sử dụng và thanh quyết toán NSNN**	***triệu đồng***	**119.130.45**	**57,659.82**	**104,186.90**	**87.46**	**180.69**
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:	*triệu đồng*	24,000.62	21,705.85	33,740.23	140.58	155.44
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	*triệu đồng*	3,127.02	4,053.78	5,226.00	167.12	128.92
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	*triệu đồng*	2,293.12	1,708.02	2,487.47	108.48	145.63
	Tiết kiệm sử dụng điện	*triệu đồng*	3,344.52	3,338.27	5,044.02	150.81	151.10
	Tiết kiệm xăng, dầu	*triệu đồng*	1,598.47	1,576.31	2,153.41	134.72	136.61
	Tiết kiệm nước sạch	*triệu đồng*	423.95	307.09	902.46	212.87	293.87
	Tiết kiệm công tác phí	*triệu đồng*	4,406.43	3,214.02	4,018.48	91.20	125.03
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	*triệu đồng*	1,729.11	1,548.28	1,504.13	86.99	97.15
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	*triệu đồng*	2,326.42	2,016.58	2,385.29	102.53	118.28
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	*triệu đồng*	3,219.08	3,009.34	4,122.30	128.06	136.98
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)				0.00		
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	145.48	46.40	33.80	23.23	72.84
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:		56,630.83	2,426.00	5,546.02	9.79	228.61
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng	56,000.00	1,500.00	2,095.00	3.74	139.67
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	482.80	606.00	2,490.10	515.76	410.91
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
	Các nội dung khác		0.00	0.00	0.00		
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	34,772.57	22,971.33	50,869.65	146.29	221.45
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng	101.43	921.64	238.00	234.64	25.82
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	3,620.00	9,630.00	13,793.00	381.02	143.23
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng	5.00	5.00	0.00	0.00	
3	**Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ**						
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	0.00	0.00	0.00		
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị	0.00	0.00	0.00		
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng	27.00	0.00	0.00	0.00	
4	**Các nội dung khác**		128.82	270.00	296.29	230.00	109.74

III	**Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước**						
1	**Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)**						
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	334.00	0.00	336.00	100.60	
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	24.00	0.00	0.00	0.00	
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	22.00	0.00	8.00	36.36	
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0.00	0.00	0.00		
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
2	**Tài sản khác**		0.00	0.00	0.00		
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản	0.00	0.00	0.00		
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản	0.00	0.00	0.00		
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
3	**Các nội dung khác** (tiền thanh lý tài sản)		0.00	0.00	125.00		
IV	**Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng**						
1	**Trong đầu tư xây dựng**						
1.1	**Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm**	dự án	36.00	0.00	0.00	0.00	
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	46,744.48	28,714.00	307,758.54	658.38	1 071.81
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	*triệu đồng*	15,613.00	10,242.00	56,380.76	361.11	550.49
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	*triệu đồng*	25,425.96	17,553.00	243,898.95	959.25	1 389.50
	- Thực hiện đầu tư, thi công	*triệu đồng*	0.00	0.00	0.00		
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	*triệu đồng*	5,705.52	919.00	7,478.83	131.08	813.80
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án	0.00	0.00	0.00		
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, huỷ bỏ						
	Số lượng	dự án	0.00	0.00	0.00		
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		

2	**Trụ sở làm việc**				0.00		
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	1,939,325.00	0.00	1,932,902.00	99.67	
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	0.00	0.00	569.00		
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	0.00	0.00	0.00		
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2	0.00	0.00	0.00		
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2	0.00	0.00	0.00		
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
3	**Nhà công vụ**						
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	0.00	0.00	0.00		
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	0.00	0.00	0.00		
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	0.00	0.00	0.00		
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2	0.00	0.00	0.00		
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2	0.00	0.00	0.00		
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
4	**Các nội dung khác**		0.00	0.00	0.00		
V	**Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên**						
1	**Quản lý, sử dụng đất**						
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m2	11,543.50	0.00	3,258.30	28.23	
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m2	75,060.00	0.00	49,082.50	65.39	
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	65.15	0.00	78.00	119.72	
1.4	Các nội dung khác		0.00	0.00	0.00		
2	**Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác**						
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	285.00	12.00	242.00	84.91	2,016.67
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	1,438.82	900.00	2,991.70	207.93	332.41

3	**Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được**						
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án	0.00	0.00	0.00		
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt		0.00	0.00	0.00		
4	**Các nội dung khác**		4.80	0.00	113.00	2,354.17	
VI	**Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước**						
1	**Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động**	vụ	0.00	0.00	0.00		
2	**Số tiền xử lý vi phạm thu được**	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
3	**Các nội dung khác**		0.00	0.00	0.00		
VII	**Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp**						
1	**Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh**	**triệu đồng**	**12,716.00**	**1,339.00**	**-6,425.83**	**-50.53**	**-479.90**
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	2,155.00	894.00	1,201.17	55.74	134.36
	Tiết kiệm điện	Kw/h	610,141.00	144,747.00	144,747.00	23.72	100.00
	Tiết kiệm xăng, dầu	Tấn (lít)	0.00	0.00	0.00		
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	10,561.00	445.00	-7,627.00	-72.22	-1,713.93
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
2	**Quản lý đầu tư xây dựng**				0.00		
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	29.00	34.00	32.00	110.34	94.12
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	29.00	34.00	32.00	110.34	94.12
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được						
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	*triệu đồng*	0.00	0.00	0.00		
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	*triệu đồng*	0.00	0.00	0.00		
	Thực hiện đầu tư, thi công	*triệu đồng*	0.00	0.00	0.00		
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	*triệu đồng*	527.00	310.00	0.00		

2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn		0.00	0.00	0.00		
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	*dự án*	0.00	0.00	0.00		
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	*triệu đồng*	0.00	0.00	0.00		
2.5	Các nội dung khác		0.00	0.00	0.00		
3	**Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN**						
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
4	**Mua sắm tài sản, phương tiện**						
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con						
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	11.00	3.00	3.00	27.27	100.00
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc	0.00	2.00	0.00		0.00
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng	0.00	2,120.00	0.00		0.00
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	0.00	2.00	0.00		
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng	0.00	300.00	0.00		
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0.00	0.00	0.00		
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc	0.00	0.00	0.00		
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
5	**Nợ phải thu khó đòi**						
	Số đầu kỳ	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
	Số cuối kỳ	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
6	**Vốn chủ sở hữu**						
	Số đầu năm	triệu đồng	1,447,872.00	2,333,545.00	2,333,545.00	161.17	100.00
	Số cuối kỳ	triệu đồng	2,333,545.00	2,488,800.00	2,440,823.00	104.60	98.07
VIII	**THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân**						
1	**Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THTK, CLP**	**Lượt hộ**	25,470.00	29,951.00	22,350.00	87.75	74.62
2	**Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện**	**Vụ**	0.00	0.00	0.00		

IX	**Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP**						
1	**Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện**	cuộc	8.00	13.00	27.00	337.50	207.69
2	**Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành**	cuộc	8.00	13.00	25.00	312.50	192.31
3	**Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm ra về THTK, CLP**	cơ quan/tổ chức/đơn vị	18.00	17.00	28.00	155.56	164.71
4	**Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện**	cơ quan/tổ chức/đơn vị	0.00	0.00	0.00		
5	**Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát**	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
6	**Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi**	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		

PHỤ LỤC SỐ 06

BẢNG ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TỈNH TÂY NINH - NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 67/BC-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	Tổng cộng (A+B+C+D+E)	**100**	**85**
A.	**Công tác chỉ đạo, điều hành trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**	**10**	**10**
I	Xây dựng chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.	6	6
1	Sự kịp thời trong việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	3	3
-	Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua.	3	3
-	Sau từ 31 - 60 ngày kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua.	2	
-	Sau từ 61 ngày trở lên kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua.	1	
-	Không ban hành.	0	
2	Sự phù hợp với Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ.	3	3
-	Đề ra mức chỉ tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu trong Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ.	3	3
-	Đề ra mức chỉ tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên thấp hơn chỉ tiêu trong Chương hình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ.	0	
III	Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.	4	4
1	Có ban hành, trong đó có nội dung chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên.	4	4
2	Có ban hành nhưng không có nội dung chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên.	2	
3	Không ban hành.	0	
B	**Kết quả cụ thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên**	**40**	**25**

I	Chi các đoàn đi công tác nước ngoài và đón các đoàn khách nước ngoài vào Việt Nam tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	5	5
II	Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)	20	10
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao.	10	10
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao.	15	
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	20	
III	Thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với các chức danh được sử dụng xe ô tô; để đưa đón từ nơi ở đến nơi làm việc và đi công tác theo quy định pháp luật của cấp có thẩm quyền.	5	0
	Đã thực hiện khoán.	5	
	Chưa thực hiện khoán.	0	0
IV	Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm biên chế hành chính và biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao.	10	10
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định.	10	10
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định.	0	
C	**Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp.**	**30**	**30**
I	Kết quả chấm điểm của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp.	15	15
1	Trên 80% số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên.	15	15
2	Từ 50%- 80 % số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên.	12	
3	Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên.	9	
4	Dưới 20% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên.	6	
II	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương thuộc loại hình tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và tự bảo đảm chi thường xuyên: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu tỷ lệ % đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên để làm căn cứ chấm điểm chỉ tiêu này.	15	15
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định.	15	15

	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định.	0	
D	**Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện**	**10**	**10**
1	Trên 80% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên.	10	10
2	Từ 50%-80% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên.	8	
3	Từ 20% đến dưới 50% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên.	6	
4	Dưới 20% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên.	4	
E.	**Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**	**10**	**10**
I	Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.	5	5
1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.	2	2
2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.	3	3
II	Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc.	5	5
1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra.	2	2
2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra.	3	3

Tây Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2019

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

BẢNG THUYẾT MINH

Về tự đánh giá và chấm điểm kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên năm 2018 của UBND tỉnh Tây Ninh.

Tổng cộng (A+B+C+D+E = điểm tối đa 100 điểm): tự chấm 80 điểm, trong đó:

A. Công tác chỉ đạo, điều hành trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (điểm tối đa 10 điểm): tự chấm 10 điểm.

I. Xây dựng chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (điểm tối đa 6 điểm): tự chấm 6 điểm.

1. Sự kịp thời trong việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (điểm tối đa 3 điểm): tự chấm 3 điểm.

- Ngày 13/2/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 217/QĐ-TTg về ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018. Ngày 13/3/2018, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 684/QĐ - UBND về Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018.

Thời gian từ ngày 13/02/2018 đến 13/3/2018 là 28 ngày, nằm trong vòng 30 ngày kể từ ngày Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 2018.

2. Sự phù hợp với Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ (điểm tối đa 3 điểm): tự chấm 3 điểm.

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 684/QĐ -UBND ngày 13/3/2018 về Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018, trong đó đề ra mức chỉ tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên bằng chỉ tiêu trong Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ, cụ thể: "Phấn đấu tiết kiệm tối thiểu 12% so với dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các khoản kinh phí chi hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp, chi tiếp khách, khánh tiết tổ chức lễ hội, lễ kỷ niệm; phấn đấu tiết kiệm tối thiểu 15% chi đoàn ra, đoàn vào so với dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;".

II. Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (điểm tối đa: 4 điểm): tự chấm 4 điểm.

1. Có ban hành, trong đó có nội dung chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên (điểm tối đa 4 điểm): tự chấm 4 điểm.

UBND tỉnh Tây Ninh có ban hành 04 văn bản sau:

1) Công văn số 596/VP-KTTC ngày 30/01/2018 về việc triển khai thực hiện Thông tư số 129/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định tiêu chí đánh giá kết quả THTK,CLP trong chi thường xuyên;

2) Công văn số 963/VP-KTTC ngày 26/02/2018 về triển khai thực hiện Quyết định số 217/QĐ-TTg ngày 13/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK,CLP năm 2018;

3) Công văn số 1216/UBND-KTTC ngày 22/5/2018 về việc triển khai công tác THTK,CLP năm 2018;

4) Công văn số 2522/UBND-KTTC ngày 15/10/2018 về việc chế độ báo cáo kết quả thực hiện công tác THTK,CLP.

Tại Công văn số 1216/UBND- KTTC về triển khai công tác THTK, CLP năm 2018, trong đó có nội dung chỉ đạo về chi thường xuyên tại điểm 1 mục I nêu "Trong sử dụng ngân sách, thực hiện theo khoản 1 Điều 25 Luật THTK, CLP, số liệu kế hoạch tiết kiệm phải cụ thể để so sánh kết quả thực hiện (Số kế hoạch tiết kiệm về chi thường xuyên tối thiểu 12% dự toán chi về hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp, công tác phí, chi tiếp khách, khánh tiết, tổ chức lễ hội, lễ kỷ niệm; 15% dự toán chi đoàn ra, đoàn vào (nếu có)….)".

B. Kết quả cụ thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên (điểm tối đa 40 điểm): tự chấm 25 điểm.

I. Chi các đoàn đi công tác nước ngoài và đón các đoàn khách nước ngoài vào Việt Nam tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (điểm tối đa 5 điểm): tự chấm 5 điểm.

Ngân sách tỉnh Tây Ninh không dự toán chi các đoàn đi công tác nước ngoài và đón các đoàn khách nước ngoài vào tỉnh Tây Ninh; thực tế năm 2018 không phát sinh chi các đoàn đi công tác nước ngoài và đón các đoàn khách nước ngoài vào tỉnh Tây Ninh, nên đảm bảo mức tiết kiệm 15 % chi đoàn ra, đoàn vào, nên tự chấm đạt 5 điểm.

II. Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương) (điểm tối đa 20 điểm): tự chấm 10 điểm.

Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên năm 2018 của Ngân sách tỉnh Tây Ninh đạt tỷ lệ 2,10 % so dự toán chi thường xuyên, tự chấm đạt 10 điểm, cụ thể:

- Dự toán chi thường xuyên năm 2018: 4.947.756 triệu đồng, gồm: Ngân sách cấp tỉnh: 2.117.966 triệu đồng; Ngân sách huyện, thành phố: 2.829.790 triệu đồng *(theo Công văn số 2352/UBND-KTTC ngày 27/9/2018 của UBND tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2018).*

- Thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên năm 2018: 104.186,9 triệu đồng (theo tổng hợp báo cáo của các đơn vị tại Phụ lục 02) đạt tỷ lệ 2,10 % so Dự toán chi thường xuyên (104.186,9 trđ/4.947.756 trđ), không tính tiết kiệm để cải cách tiền lương dưới đây.

- Số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương (theo tổng hợp báo cáo của các đơn vị tại Phụ lục 02): 170.228,0 triệu đồng.

III. Thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với các chức danh được sử dụng xe ô tô; để đưa đón từ nơi ở đến nơi làm việc và đi công tác theo quy định pháp luật của cấp có thẩm quyền (điểm tối đa 5 điểm): tự chấm 0 điểm.

UBND tỉnh Tây Ninh và một số cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh chưa tổ chức thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô.

IV. Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm biên chế hành chính và biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao (điểm tối đa 10 điểm): tự chấm 10 điểm.

UBND tỉnh và các cơ quan đơn vị trực thuộc thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu giảm biên chế hành chính và biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2018; theo 02 văn bản định biên tổng số 20.798 người, tinh giản 390 người (25 công chức, 285 viên chức) đạt tỷ lệ 1,88% so với năm 2017 (trong đó: 1,28% công chức; 1,55 viên chức), cụ thể:

- Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 13/4/2018 về việc phân bổ biên chế công chức và giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2018 đối với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh, cụ thể: tổng số 20.331 người, gồm: 1.949 công chức, 18.382 viên chức; so năm 2017 đã tinh giản 400 biên chế, trong đó: khối tỉnh giảm 217 biên chế (16 công chức, 201 viên chức); khối huyện giảm 183 biên chế (9 công chức, 174 viên chức).

- Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 25/6/2018 của UBND tỉnh về việc định biên chế số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2018 cho các đơn vị trên địa bàn tỉnh, cụ thể: 467 người, tăng 10 người so với năm 2017.

C. Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp (điểm tối đa 30 điểm): tự chấm 27 điểm.

I. Kết quả chấm điểm của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp (điểm tối đa 15 điểm): tự chấm 12 điểm.

Tỉnh Tây Ninh hiện có 13 sở, ngành là đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp của UBND tỉnh, kết quả năm 2018:

- Có 11/13 Sở, ngành đạt từ 80 điểm trở lên tương ứng 84,61 %, gồm: Sở Nông nghiệp và PTNT 100 điểm; Sở Tư pháp 90 điểm; Sở Công thương 88 điểm; Sở Khoa học Công nghệ 95 điểm;Sở Giao thông vận tải 100 điểm; Sở Giáo dục và đào tạo 90 điểm; Sở Lao động TBXH 92 điểm; Sở Văn hóa Thể thao Du lịch 100 điểm; Sở Tài nguyên Môi trường 97 điểm; Sở Thông tin Truyền thông 90 điểm; Sở Nội vụ 95 điểm.

- Có 2/13 cơ quan sở, ngành đạt dưới 80 điểm, gồm: Sở Xây dựng 65 điểm; Sở Y tế 70 điểm.

Từ kết quả 84,61 % số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên, tự chấm đạt 12 điểm.

II. Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương thuộc loại hình tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và tự bảo đảm chi thường xuyên(điểm tối đa 15 điểm): tự chấm 15 điểm.

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 về Phê duyệt đề án sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) giai

đoạn 2018 – 2021. Hiện nay, các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh đang tổ chức triển khai, thực hiện theo kế hoạch.

Kết quả thực hiện kế hoạch đối với đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh:

- Đơn vị cấp tỉnh (giao theo NĐ 43, NĐ 141, NĐ 54):

+ Đầu năm 2018, tỉnh có 123/123 đơn vị đạt 100%, trong đó: 10 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên.

+ Cuối năm 2018, tỉnh có 120/120 đơn vị đạt 100%, trong đó: 13 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên, thực hiện tăng 3 đơn vị đạt 100% kế hoạch.

- Đơn vị cấp huyện (giao theo NĐ 43, NĐ 141, NĐ 54):

+ Đầu năm 2018, các huyện giao 507/567 đơn vị đạt 89,4 %, trong đó: 10 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên;

+ Đầu năm 2018, các huyện giao 541/541 đơn vị đạt 100 %, trong đó: 16 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên (kể cả 01 đơn vị tự đảm bảo về chi đầu tư), thực hiện tăng 6 đơn vị đạt 100% kế hoạch.

D. Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện (điểm tối đa 10 điểm): tự chấm 10 điểm.

Tỉnh Tây Ninh có 09 huyện, thành phố thuộc tỉnh, kết quả năm 2018:

- Có 8/9 huyện, thành phố đạt từ 80 điểm trở lên tương ứng 88,9 %, gồm: Thành phố Tây Ninh 80 điểm; huyện Hòa Thành 99 điểm; huyện Châu Thành 80 điểm; huyện Tân Châu 80 điểm; huyện Tân Biên 100 điểm; huyện Gò Dầu 100 điểm; huyện Trảng Bàng 80 điểm; huyện Bến Cầu 90 điểm.

- Có 1/9 huyện, thành phố chưa chấm điểm, gồm: huyện Dương Minh Châu.

Từ kết quả 88,9% huyện, thành phố thuộc tỉnh có kết quả đạt 80 điểm trở lên, tự chấm đạt 10 điểm.

E. Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (điểm tối đa 10 điểm): tự chấm 10 điểm.

I. Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (điểm tối đa 5 điểm): tự chấm 5 điểm.

1. Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (2 điểm): tự chấm 2 điểm.

Kế hoạch số 1215/KH-UBND ngày 22/5/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về THTK, CLP năm 2018 trên địa bàn tỉnh, trong đó nội dung tuyên truyền 10 văn bản và đề ra một số hình thức tuyên truyền.

2. Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (3 điểm): tự chấm 3 điểm.

Kết quả thực hiện: Công văn số 1460/STC-TTS ngày 12/6/2018 của Sở Tài chính gửi 10 văn bản cho các cơ quan, đơn vị và đề nghị tuyên truyền theo kế hoạch của UBND tỉnh. Toàn bộ 10 tập tin nêu trên được đăng tải trên mục "Văn bản Sở

Tài chính/Văn bản hướng dẫn điều hành" của Websiste thông tin Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh.

II. Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc (điểm tối đa 5 điểm): tự chấm 5 điểm.

1. Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra. (điểm tối đa 2 điểm): tự chấm 2 điểm.

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 2187/KH-UBND ngày 10/9/2018 về kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 trên địa bàn tỉnh, trong đó: đối tượng kiểm tra gồm 10 cơ quan Sở, ngành, UBND huyện và đơn vị sự nghiệp; giao Sở Tài chính tổ chức thực hiện công tác kiểm tra.

2. Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra (điểm tối đa 3 điểm): tự chấm 3 điểm.

- Sở Tài chính ban hành Quyết định số 227/QĐ-STC ngày 20/9/2018 về việc kiểm tra công tác THTK,CLP năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; ngày 20/9/2018 , Trưởng đoàn đã trình kế hoạch tiến hành kiểm tra và được Lãnh đạo Sở phê duyệt.

- Đoàn Kiểm tra đã thực hiện kiểm tra tại 10 cơ quan, đơn vị và lập Biên bản kiểm tra; Trưởng đoàn có Báo cáo ngày 21/12/2018 về kết quả kiểm tra công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 tại 10 cơ quan, đơn vị.

- Sở Tài chính ban hành Kết luận số 08/KL-STC ngày 26/12/2018 về kiểm tra công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 tại 10 cơ quan, đơn vị./.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM SỞ, NGÀNH SỬ DỤNG KINH PHÍ

(Kèm theo Phụ lục 6 Bảng tự đánh giá và thuyết minh tự chấm điểm)

STT	NỘI DUNG	Điểm chuẩn	Tên Sở, ban, ngành là đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí					
			VP HĐND UBND tỉnh	Sở Ngoại vụ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài chính	Thanh Tra tỉnh	BQL Khu Kinh tế tỉnh
			Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm
	Tổng cộng (A+B+C)	**100**	**97**	**100**	**100**	**85**	**100**	**95**
A	**Một số chỉ tiêu tiết kiệm trong chi thường xuyên (A=I+II+II)**	**70**	**67**	**70**	**70**	**65**	**70**	**65**
I	**Kết quả một số chỉ tiêu cụ thể**	**55**	**52**	**55**	**55**	**55**	**55**	**55**
1	Chi sách, báo, tạp chí	6	6	6	6	6	6	6
2	Chi cước phí thông tin liên lạc	6	6	6	6	6	6	6
3	Chi sử dụng điện	6	6	6	6	6	6	6
4	Chi xăng, dầu	6	3	6	6	6	6	6
5	Chi sử dụng nước	6	6	6	6	6	6	6
6	Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp	6	6	6	6	6	6	6
7	Chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm	6	6	6	6	6	6	6
8	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc,…	6	6	6	6	6	6	6
9	Chi thực hiện các nhiệm vụ cấp có thẩm quyền giao	7	7	7	7	7	7	7
II	**Thực hiện khoán sử dụng xe ô tô đối với các chức danh lãnh đạo có tiêu chẩn sử dụng khi đi công tác**	**5**	**5**	**5**	**5**	**0**	**5**	**0**
	Đã thực hiện khoán	5	5	5	5		5	
	Chưa thực hiện khoán	0				0		0
III	**Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm biên chế theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10	10	10	10	10	10
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0						

B	**Kết quả tiết kiệm tổng kinh phí quản lý hành chính giao để thực hiện chế độ tự chủ đối với cơ quan nhà nước**	**30**	**30**	**30**	**30**	**20**	**30**	**30**
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10						
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	20				20		
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	30	30	30	30		30	30
C	**Đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên**	**(-)**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Có khoản chi bị kho bạc nhà nước từ chối thanh toán do chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ	-5		0	0	0	0	0
2	Có khoản chi bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ	-5		0	0	0	0	0
3	Có trường hợp khác bị phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ	-5		0	0	0	0	0

Ghi chú: Kết quả tự chấm điểm của các cơ quan, đơn vị trên chưa được thẩm định

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA CHẤM ĐIỂM ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CÓ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

(Kèm theo Phụ lục 6 Bảng tự đánh giá và thuyết minh tự chấm điểm)

STT	NỘI DUNG	Điểm chuẩn	Tên Sở, ngành là đơn vị dự toán (có đơn vị trực thuộc)												
			Sở nông nghiệp và PTNT	Sở Tư pháp	Sở Công thương	Sở Khoa học và CN	Sở Xây dựng	Sở Giao thông Vận tải	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Y tế	Sở Lao động TBXH	Sở Văn hóa Thể thao DL	Sở Tài nguyên MT	Sở Thông tin truyền thông	Sở Nội vụ
			Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm
	Tổng cộng (A+B+C)	**100**	**100**	**90**	**88**	**95**	**65**	**100**	**90**	**70**	**92**	**100**	**97**	**90**	**95**
A	**Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương**	**30**	**30**	**30**	**20**	**30**	**10**	**30**	**20**	**20**	**30**	**30**	**30**	**20**	**30**
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10					10								
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	20			20				20	20				20	
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	30	30	30		30		30			30	30	30		30
B	**Kết quả THTK,CLP trong chi thường xuyên của đơn vị dự toán NS cấp dưới trực tiếp**	**50**	**50**	**40**	**50**	**50**	**35**	**50**	**50**	**40**	**50**	**50**	**50**	**50**	**45**
1	Trên 80% số đơn vị dự toán NS cấp dưới trực tiếp đạt 80 điểm trở lên	50	50		50	50		50	50		50	50	50	50	
2	Từ 50 % đến 80% số đơn vị dự toán NS cấp dưới trực tiếp đạt 80 điểm trở lên	45													45
3	Từ 20% đến dưới 50% số đơn vị dự toán NS cấp dưới trực tiếp đạt 80 điểm trở lên	40		40						40					
4	Dưới 20% số đơn vị dự toán NS cấp dưới trực tiếp đạt 80 điểm trở lên	35					35								

C	**Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra THTK,CLP**		**20**	**20**	**18**	**15**	**20**	**20**	**20**	**10**	**12**	**20**	**17**	**20**	**20**
I	Tuyên truyền, phổ biến về THTK, CLP	10	10	10	8	5	10	10	10	10	7	10	10	10	10
1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến	5	5	5	5	0	5		5	5	2	5	5	5	5
2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến	5	5	5	3	5	5		5	5	5	5	5	5	5
II	Hoạt động kiểm tra, thanh tra THTK, CLP đối với các đơn vị trực thuộc	10	10	10	10	10	10	10	10	0	5	10	7	10	10
1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra THTK,CLP	4	4	4	4	4	4		4	0	2	4	4	4	4
2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra	6	6	6	6	6	6		6	0	2	6	3	6	6

Ghi chú: Kết quả tự chấm điểm của các cơ quan, đơn vị trên chưa được thẩm định

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA CHẤM ĐIỂM ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

(Kèm theo Phụ lục 6 Bảng tự đánh giá và thuyết minh tự chấm điểm)

STT	NỘI DUNG	Điểm chuẩn	Tên đơn vị									
			Đài Phát thanh Truyền hình	Ban QLDA Đầu tư XD tỉnh	BQL Khu DLQG Núi Bà Đen	BQLDA ĐTXD Giao thông	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp PTNT	BQL Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát	BQL Khu DTLS CMMN	Trường Chính trị tỉnh TN	BQL Cửa khẩu QT Xa Mát	BQL Cửa khẩu QT Mộc Bài
			Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm
	Tổng cộng (A+B+C)	**100**	**94**	**100**	**100**	**100**	**88**	**100**	**0**	**100**	**0**	**90**
A	**Một số chỉ tiêu tiết kiệm trong chi thường xuyên (A=I+II+II)**	**70**	**64**	**70**	**70**	**70**	**58**	**70**	**0**	**70**	**0**	**60**
I	**Kết quả một số chỉ tiêu cụ thể**	**55**	**49**	**55**	**55**	**55**	**43**	**55**	**0**	**55**	**0**	**45**
1	Chi sách, báo, tạp chí	6	6	6	6	6	6	6		6		6
2	Chi cước phí thông tin liên lạc	6	0	6	6	6	6	6		6		5
3	Chi sử dụng điện	6	6	6	6	6	6	6		6		4
4	Chi xăng, dầu	6	6	6	6	6	6	6		6		4
5	Chi sử dụng nước	6	6	6	6	6	6	6		6		5
6	Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp	6	6	6	6	6	0	6		6		5
7	Chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm	6	6	6	6	6	0	6		6		5
8	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc,…	6	6	6	6	6	6	6		6		4
9	Chi thực hiện các nhiệm vụ cấp có thẩm quyền giao	7	7	7	7	7	7	7		7		7
II	**Việc thực hiện kế hoạch tinh giảm biên chế theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao**	**15**	**15**	**15**	**15**	**15**	**15**	**15**	**0**	**15**	**0**	**15**
1	Kết quả thực hiện giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách theo kế hoạch, chỉ tiêu cấp thẩm quyền giao	10	10	10	10	10	10	10	0	10	0	10
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10	10	10	10	10	10		10		10
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0										

2	Kết quả thực hiện chấm dứt hợp đồng lao động không đúng quy định trong đơn vị SNCL	5	5	5	5	5	5	5	0	5	0	5
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	5	5	5	5	5	5	5		5		5
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0										
B	**Kết quả tiết kiệm tổng kinh phí chi thường xuyên được giao để thực hiện chế độ tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập**	**30**	**30**	**30**	**30**	**30**	**30**	**30**	**0**	**30**	**0**	**30**
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10										
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	20										
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	30	30	30	30	30	30	30		30		30
C	**Đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên**	(-)	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			**0**		
1	Có khoản chi bị kho bạc nhà nước từ chối thanh toán do chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ	-5	0	0	0	0	0	0		0		
2	Có khoản chi bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ	-5	0	0	0	0	0	0		0		
3	Có trường hợp khác bị phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ	-5	0	0	0	0	0	0		0		

Ghi chú: Kết quả tự chấm điểm của các cơ quan, đơn vị trên chưa được thẩm định

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Phụ lục 6 Bảng tự đánh giá và thuyết minh tự chấm điểm)

STT	NỘI DUNG	Điểm chuẩn	Tên huyện, thành phố thuộc tỉnh								
			Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Tân Châu	Tân Biên	DM Châu	Gò Dầu	Trảng Bàng	Bến Cầu
			Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm
	Tổng cộng (A+B+C)	**100**	**80**	**99**	**80**	**80**	**100**	**0**	**100**	**80**	**90**
A.	**Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)**	**30**	**30**	**30**	**30**	**20**	**30**	**0**	**30**	**30**	**20**
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10									
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	20				20					20
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	30	30	30	30		30		30	30	
B.	**Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã**	**50**	**40**	**50**	**40**	**40**	**50**	**0**	**50**	**30**	**50**
I	**Kết quả chấm điểm của các đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc và ngân sách cấp xã**	**40**	**30**	**40**	**30**	**30**	**40**	**0**	**40**	**20**	**40**
1	Trên 80% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	40		40			40		40		40
2	Từ 50%- 80% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	30	30		30	30					
3	Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	20								20	
4	Dưới 20% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	10									
II	**Kết quả thực hiện giảm biên chế theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**	**0**	**10**	**10**	**10**
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10	10	10	10	10		10	10	10
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0									
C.	**Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**	**20**	**10**	**19**	**10**	**20**	**20**	**0**	**20**	**20**	**20**
1	Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	10	10	9	10	10	10	0	10	10	10
1,1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2	2	2	2	2	2		2	2	2
1,2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	8	8	7	8	8	8		8	8	8
2	Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc	10	0	10	0	10	10	0	10	10	10
2,1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	4	0	4	0	4	4		4	4	4
2,2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra.	6	0	6	0	6	6		6	6	6

Ghi chú: Kết quả tự chấm điểm của các huyện, thành phố trên chưa được thẩm định